

Số: 02/2019/NQ-HĐND

Phú Thọ, ngày 16 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Đề án sắp xếp, sáp nhập khu dân cư
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ...S.....
	Ngày: 24.7.2019.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ TÁM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Xét Tờ trình số 2844/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án sắp xếp, sáp nhập khu dân cư trên địa bàn tỉnh Phú Thọ với các nội dung chính như sau:

1. Sắp xếp, sáp nhập 711 khu dân cư trên địa bàn tỉnh Phú Thọ để thành lập 350 khu dân cư mới thuộc 118 đơn vị hành chính cấp xã (không bao gồm các đơn vị hành chính cấp xã thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2019 – 2021), cụ thể:

a) Thành phố Việt Trì: Sắp xếp, sáp nhập 90 khu dân cư để thành lập 43 khu dân cư mới; Số khu sau sắp xếp, sáp nhập: 178 khu dân cư .

b) Thị xã Phú Thọ: Sắp xếp, sáp nhập 66 khu dân cư để thành lập 32 khu dân cư mới; Số khu sau sắp xếp, sáp nhập: 73 khu dân cư .

c) Huyện Thanh Ba: Sắp xếp, sáp nhập 58 khu dân cư để thành lập 25 khu dân cư mới; Số khu sau sắp xếp, sáp nhập: 223 khu dân cư .

d) Huyện Tân Sơn: Sắp xếp, sáp nhập 45 khu dân cư để thành lập 22 khu dân cư mới; Số khu sau sắp xếp, sáp nhập: 172 khu dân cư .

đ) Huyện Lâm Thao: Sắp xếp, sáp nhập 90 khu dân cư để thành lập 46 khu dân cư mới; Số khu sau sắp xếp, sáp nhập: 155 khu dân cư .

e) Huyện Thanh Thủy: Sắp xếp, sáp nhập 19 khu dân cư để thành lập 10 khu dân cư mới; Số khu sau sắp xếp, sáp nhập: 142 khu dân cư .

g) Huyện Phù Ninh: Sắp xếp, sáp nhập 10 khu dân cư để thành lập 05 khu dân cư mới; Số khu sau sắp xếp, sáp nhập: 194 khu dân cư .

h) Huyện Yên Lập: Sắp xếp, sáp nhập 76 khu dân cư để thành lập 39 khu dân cư mới; Số khu sau sắp xếp, sáp nhập: 186 khu dân cư .

i) Huyện Hạ Hòa: Sắp xếp, sáp nhập 87 khu dân cư để thành lập 43 khu dân cư mới; Số khu sau sắp xếp, sáp nhập: 250 khu dân cư .

k) Huyện Thanh Sơn: Sắp xếp, sáp nhập 44 khu dân cư để thành lập 22 khu dân cư mới; Số khu sau sắp xếp, sáp nhập: 263 khu dân cư .

l) Huyện Cẩm Khê: Sắp xếp, sáp nhập 42 khu dân cư để thành lập 21 khu dân cư mới; Số khu sau sắp xếp, sáp nhập: 284 khu dân cư .

m) Huyện Tam Nông: Sắp xếp, sáp nhập 07 khu dân cư để thành lập 04 khu dân cư mới; Số khu sau sắp xếp, sáp nhập: 169 khu dân cư .

n) Huyện Đoan Hùng: Sắp xếp, sáp nhập 77 khu dân cư để thành lập 38 khu dân cư mới; Số khu sau sắp xếp, sáp nhập: 237 khu dân cư .

Sau khi sắp xếp, sáp nhập tổng số khu dân cư trong tỉnh là: 2.526 khu dân cư.

2. Tên gọi 350 khu dân cư mới sau sắp xếp, sáp nhập thuộc 118 đơn vị hành chính cấp xã theo Biểu của từng huyện, thành, thị từ số 01 đến số 13 kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết;

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ Khóa XVIII, Kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 7 năm 2019./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Bộ Nội vụ;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế của Bộ Nội vụ;
- Công thông tin điện tử Chính phủ
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- VKSND, TAND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- Công thông tin điện tử tỉnh, Công báo tỉnh Phú Thọ;
- CVP, các PCVP;
- Lưu VT (ĐT480.b) *th*

CHỦ TỊCH



Bùi Minh Châu



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SÁP XẾP, SÁP NHẬP CÁC KHU DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ

Kèm theo Nghị quyết số 02 /2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Tổng số KDC sắp xếp, sáp nhập		Số khu dân cư sắp xếp, sáp nhập								Thành lập khu dân cư mới		Tổng số khu dân cư thành lập mới	Sau khi sáp nhập thành lập khu dân cư	
			Khu phải sắp xếp	Khu liên kế	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ		Số khu giảm	Tổng số khu
1	P. Thanh Miếu	14	2		Khu 1		Khu 2						Khu 1		1	1	13
					1,55	151	4,92	203					6,47	354			
2	P. Bến Gót	6	2		Hòa Bình 1		Hòa Bình 2						K. Hòa Bình		1	1	5
					8,86	160	10,21	212					19,07	372			
3	P. Thọ Sơn	6	2	2	L. Châu Sa		Gát						K. Hùng Vương		2	2	4
					7,9	321	18,4	194					26,3	515			
					H. Bà Trưng		Đoàn Kết						K. Hai Bà Trưng				
					9	197	5,7	295					14,7	492			
4	P. Gia Cẩm	22	16	3	Khu 2		Khu 18		Khu 19				K. Hàm Nghi		9	10	12
					4,37	205	5,84	159	4,97	204			15,18	568			
					Khu 3		Khu 4						K. Lăng Cẩm				
					24,37	349	19,76	115					44,13	464			
					Khu 5		Khu 20						K. Thanh Xuân				
					5,37	247	11,27	252					16,64	499			
					Khu 6		Khu 7						K. Hùng Vương				
					8,4	211	4,27	119					12,67	330			
					Khu 8		Khu 10						K. Lê Quý Đôn				
					7,42	228	5,96	152					13,38	380			
					Khu 9		Khu 22						K. Châu Phong				
					6,33	244	7,01	198					13,34	442			
					Khu 12		Khu 13						K. Hà Liễu				
					11,15	196	8,64	291					19,79	487			
					Khu 11		Khu 21						K. Phan Chu Trinh				
					8,23	227	3,46	204					11,69	431			
					Khu 14		Khu 16						K. Quang Trung				
					2,47	171	8,24	245					10,71	416			
5	P. Tân Dân	9	3	1	Tân An		Tân Thuận						Khu Tân An		2	2	7
					2,76	241	16,79	153					19,55	394			
					Tân Bình		Tân Tiến						Khu Tân Tiến				
					15,52	199	4,3	263					19,82	462			
6	P. Vân Cờ	6	2		Khu 5		Khu 6						Khu 5		1	1	5
					12,36	241	7,28	186					19,64	427			
7	P. Minh Phương	7	2	1	Khu Vân Cờ		Tổ 60 Hợp Phương						Khu Vân Cờ		2	1	6
					11,7	230	51,9	143					63,6	373			
					K. Liên Phương		Tổ 51-59 khu Hợp Phương						K. Liên Phương				
					6,95	245	11,3	219					18,25	464			
8	Xã Sông Lô	8	6		Khu 1		Khu 2		Khu 3		Khu 4		Khu 1		2	4	8
					56,2	134	54,7	110	53,8	167	1,5	26	166,2	437			
					Khu 5		Khu 6		Khu 4				Khu 2				
					77,6	161	66,6	154	75,8	119			220	434			
9	Xã Trung Vương	14	7	3	K. Xóm Vòng		K. Xóm Gạo						Khu 1		5	5	14
					137,8	107	31,7	124					169,5	231			

T	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Tổng số KDC sắp xếp, sắp nhập		Số khu dân cư sắp xếp, sắp nhập								Thành lập khu dân cư mới		Tổng số khu dân cư thành lập mới	Sau khi sắp nhập thành lập khu dân cư	
			Khu phải sắp xếp	Khu liên kế	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ		Số khu giảm	Tổng số khu
					K Xóm Nội 26,5 180		K Xóm Mới 29,6 122						Khu 4 56,1 302				
					K Xóm Đình 55,4 254		K Bình Hải 17,4 141						Khu 7 72,8 395				
					K Xóm Thọ 28,4 223		K Xóm Quế 11,6 78						Khu 8 40 301				
					K Xóm Lăng 48,1 249		K Xóm Đình 24,7 168						Khu 10 72,8 417				
1	Xã Phượng Lâu	8	5	1											3	3	5
					Khu 2 42,36 215		Khu 3 70,09 105						Khu 2 112,45 320				
					Khu 4 35,38 195		Khu 5 42,29 158						Khu 4 77,67 353				
					Khu 6 66,2 172		Khu 8 99,42 178						Khu 6 165,62 350				
1	Xã Hùng Lô	10	3	6											4	5	5
					Khu 1 13,7 313		Khu 10 7,17 82						Khu 1 20,87 395				
					Khu 3 30,9 238		Khu 4 14,3 224						Khu 3 45,2 462				
					Khu 5 18,9 249		Khu 6 42,1 212						Khu 5 61 461				
					Khu 7 11,8 144		Khu 8 32,8 159	Khu 9 20,9 227					Khu 4 65,5 530				
2	Xã Thanh Đình	14		13											6	7	7
					Khu 1 35 176		Khu 2 41 101						Khu 1 76 277				
					Khu 4 44,5 134		Khu 5 23 113						Khu 3 67,5 247				
					Khu 6 48 169		Khu 7 68 202						Khu 4 116 371				
					Khu 8 74,5 311		Khu 9 71 177						Khu 5 145,5 488				
					Khu 10 37 120		Khu 11 55 185						Khu 6 92 305				
					Khu 12 64 142		Khu 13 39 133	Khu 14 45 110					Khu 7 148 385				
3	Xã Chu Hóa	10		4											2	2	8
					Khu 5 65,48 271		Khu 9 10,29 106						Khu 5 75,77 377				
					Khu 8A 162,2 159		Khu 8B 144,6 186						Khu 8 306,8 345				
4	Xã Kim Đức	12	1	5											3	3	9
					Khu 2 132,69 206		Khu 3 52,38 142						Khu 2 185,07 348				
					Khu 6 94,38 166		Khu 7 46,99 187						Khu 7 141,37 353				
					Khu 8 37,93 90		Khu 9 67,21 214						Khu 9 105,14 304				
	Cộng khu sắp xếp	146	51	39											43	47	99
5	P. Bạch Hạc	6															6
6	P. Tiên Cát	16															16
7	P. Dữu Lâu	9															9
8	P. Nông Trang	14															14
9	P. Văn Phú	10															10
10	P. Minh Nông	5															5

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Tổng số KDC sắp xếp, sáp nhập		Số khu dân cư sắp xếp, sáp nhập								Thành lập khu dân cư mới		Tổng số khu dân cư thành lập mới	Sau khi sáp nhập thành lập khu dân cư		
			Khu phải sắp xếp	Khu liên kế	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Số khu giảm	Tổng số khu				
21	Xã Thụy Vân	7																7
22	Xã Hy Cương	8																8
23	Xã Tân Đức	4																4
	Tổng cộng	225	51	39											43	47	178	



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SẮP XẾP, SẮP NHẬP CÁC KHU DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN THỊ XÃ PHÚ THỌ

(Kèm theo Nghị quyết số 02 /2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Tổng số KDC sắp xếp, sắp nhập		Số khu dân cư sắp xếp, sắp nhập								Thành lập khu dân cư mới		Tổng số khu dân cư thành lập mới	Sau khi sắp nhập thành lập khu dân cư	
			Khu phải sắp xếp	Khu liên kết	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ		Số khu giảm	Tổng số khu
1	Xã Văn Lung	10	1	5											3	3	7
					Khu 1		Khu 2						K. An Ninh Thượng				
					72	205	74	210					146	415			
					Khu 5		Khu 6						Khu Thông nhất				
					60	219	57	171					117	390			
					Khu 9		Khu 10						Khu Vạn Thắng				
					63	213	60	220					123	433			
2	Xã Phú Hộ	19		10											5	5	14
					Khu 6		Khu 7						Khu 6				
					178,5	251	142,52	201					321,0	452			
					Khu 9		Khu 18						Khu 9				
					48,5	146	23,9	318					72,4	464			
					Khu 11		Khu 12						Khu 11				
					6,7	220	14,6	249					21,3	469			
					Khu 14		Khu 19						Khu 14				
					78,8	101	42,5	194					121,3	295			
					Khu 15		Khu 16						Khu 12				
					7,7	139	5,2	204					12,9	343			
3	Xã Hà Thạch	16		16											7	9	7
					Khu 1		Khu 2						K. Ngọc Tháp				
					54,9	224	59,3	227					114,2	451			
					Khu 3		Khu 4						K. Hùng Thao				
					20,78	227	79,75	223					100,53	450			
					Khu 5		Khu 6						K. Phú Hưng				
					44,18	135	65,93	226					110,11	361			
					Khu 7		Khu 15						K. Lũng Thượng				
					36,03	112	245,91	213					281,94	325			
					Khu 8		Khu 9						K. Ngũ Phúc				
					67,06	209	77,72	196					144,78	405			
					Khu 10		Khu 11		Khu 12				K. Thiên Lợi				
					84,21	115	64,68	152	107,42	158			256,31	425			
					Khu 13		Khu 14		Khu 16				K. Hoàng Phú Thịnh				
					35,25	151	44,12	186	38,03	171			117,4	508			
4	Xã Hà Lộc	15	11	4											8	7	8
					Khu 1		Khu 2						Khu 1				
					106	93	97	271					203	364			
					Khu 3		Khu 4						Khu 2				
					97	236	85	191					182	427			
					Khu 5		Khu 6						Khu 3				
					98	132	78	155					176	287			
					Khu 7		Khu 15						Khu 4				
					99	285	59	84					158	369			
					Khu 8		Khu 9						Khu 5				
					89	159	87	91					176	250			
					Khu 10		Khu 11						Khu 6				

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Tổng số KDC sắp xếp, sáp nhập		Số khu dân cư sắp xếp, sáp nhập								Thành lập khu dân cư mới		Tổng số khu dân cư thành lập mới	Sau khi sáp nhập thành lập khu dân cư	
			Khu phải sắp xếp	Khu liên kế												Số khu giảm	Tổng số khu
					98	165	97	103					195	268			
					Khu 12		1/2 Khu 13						Khu 7				
					102	264	49	80					151	344			
					Khu 14		1/2 Khu 13						Khu 8				
					95	180	49	80					144	260			
5	P. Âu Cơ	13	11	1											6	6	7
					K. Quang Trung		K. Lê Lợi						K. Quang Trung				
					8,561	269	5,2	127					13,761	396			
					K. Tân Hưng		K. Tân Phú						K. Tân Hưng				
					6,959	187	7	201					13,959	388			
					K. Lê Đồng		K. Hòa Bình						K. Lê Đồng				
					4,338	229	3,777	199					8,115	428			
					K. Cao Du		K. Bạch Đằng						K. Cao Du				
					6,187	195	3,695	146					9,882	341			
					K. Ng. Khuyến		K. Nguyễn Du						K. Nguyễn Du				
					2,56	157	3,58	138					6,14	295			
					K. Tân Bình		K. Tân Minh						K. Tân Bình				
					14,88	213	8,186	178					23,066	391			
6	P. Thanh Vinh	7	7												3	4	3
					Khu 1		Khu 2						K. Thanh Viên				
					85,54	183	86,48	199					172,02	382			
					Khu 3		Khu 4						K. Thanh Xuân				
					53,01	150	62,86	212					115,87	362			
					Khu 5		Khu 6		Khu 7				K. Thanh Bình				
					47,27	154	58,99	245	33,21	93			139,47	492			
	Cộng khu sắp xếp	80	30	36											32	34	46
7	xã Thanh Minh	9															9
8	P. Hùng Vương	7															7
9	P. Phong Châu	4															4
10	P. Trường Thịnh	7															7
	Tổng cộng	107	30	36											32	34	73



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SÁP XẾP, SÁP NHẬP CÁC KHU DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN THANH BA

(Kèm theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Tổng số KDC sắp xếp, sáp nhập		Số khu dân cư sắp xếp, sáp nhập								Thành lập khu dân cư mới		Tổng số khu dân cư thành lập mới	Sau khi sáp nhập thành lập khu dân cư	
			Khu phải sắp xếp	Khu tiền kế	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ		Số khu giảm	Tổng số khu
1	Xã Đỗ Sơn	12	11		Khu 8 94,6 85		Khu 9 86,1 122		Khu 10 87,28 137				Khu Hà Xá 267,98 344		5	6	6
					Khu 11 30,4 110		Khu 12 30,3 109						K. Phương Nhuê 60,7 219				
					Khu 2 52,1 199		Khu 3 14 119						Khu Đỗ Sơn 2 66,1 318				
					Khu 4 75,8 143		Khu 5 52,1 165						Khu Đỗ Sơn 3 127,9 308				
					Khu 6 75,9 145		Khu 7 95 190						Khu Đỗ Sơn 4 170,9 335				
2	Xã Đỗ Xuyên	12	10	2	Khu 1 31,3 190		Khu 2 25,5 162						Khu dân cư số 1 56,8 352		6	6	6
					Khu 3 21,8 173		Khu 6 23,7 170						Khu dân cư số 2 45,5 343				
					Khu 4 21 138		Khu 5 18,1 135						Khu dân cư số 3 39,1 273				
					Khu 7 27,2 191		Khu 8 23 166						Khu dân cư số 4 50,2 357				
					Khu 9 31,6 179		Khu 10 32 205						Khu dân cư số 5 63,6 384				
					Khu 11 31,5 187		Khu 12 38,2 214						Khu dân cư số 6 69,7 401				
3	Xã Đông Lĩnh	8	1	1	Khu 8 84,53 61		Khu 4 110 109						Khu dân cư số 4 194,53 170		1	1	7
4	Xã Lương Lỗ	18	18		Khu 1 29,77 81		Khu 2 28,49 70		Khu 3 0,02 2				Khu dân cư số 1 58,28 153		6	12	6
	- Sáp nhập khu 1, khu 2 và 02 hộ K3, 01 hộ K5, 01 hộ K7 để thành lập khu số 1 mới				Khu 5 0,01 1		Khu 7 0,01 1										
					Khu 3 31,07 98		Khu 4 29,8 81		Khu 5 22,58 68		Khu 6 29,3 83		Khu dân cư số 2 112,75 330				
					Khu 7 30,69 93		Khu 8 22,71 71		Khu 9 27,23 88		Khu 10 26 73		Khu dân cư số 3 106,63 325				
					Khu 11 27,68 92		Khu 12 27,33 87		Khu 13 26,17 70		Khu 6 0,01 1		Khu dân cư số 4 81,20 251				
					Khu 9 0,01 1												
					Khu 14 31,49 101		Khu 15 35,6 112						Khu dân cư số 5 67,09 213				
					Khu 16 34,12 113		Khu 17 26,4 109		Khu 18 21,66 76				Khu dân cư số 6 82,18 298				
5	Xã Thanh Hà	11	11		Khu 1		Khu 2						Khu dân cư số 1		5	6	5

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Tổng số KDC sắp xếp, sáp nhập		Số khu dân cư sắp xếp, sáp nhập								Thành lập khu dân cư mới		Tổng số khu dân cư thành lập mới	Sau khi sắp nhập thành lập khu dân cư	
			Khu phải sắp xếp	Khu tiền kế	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ		Số khu giảm	Tổng số khu
					43,36	111	40,68	136					84,04	247			
					Khu 3		Khu 4		Khu 5				Khu dân cư số 2				
					64,8	95	76,82	106	71,66	93			213,28	294			
					Khu 6		Khu 7						Khu dân cư số 3				
					70,92	108	31,87	97					102,79	205			
					Khu 8		Khu 9						Khu dân cư số 4				
					25,82	73	40,98	106					66,8	179			
					Khu 10		Khu 11						Khu dân cư số 5				
					58,35	157	22,48	105					80,83	262			
6	TT Thanh Ba	12	2	2	Khu 1		Khu 3						Khu dân cư số 3		2	2	10
					43,83	62	49,55	150					93,38	212			
					Khu 7		Khu 6						Khu dân cư số 6				
					24,91	115	11,1	175					36,01	290			
	Cộng khu sắp xếp	73	53	5											25	33	40
7	Xã Chí Tiên	10															10
8	Xã Đại An	8															8
9	Xã Đông Thành	17															17
10	Xã Đông Xuân	8															8
11	Xã Hanh Cù	8															8
12	Xã Hoàng Cương	5															5
13	Xã Khai Xuân	12															12
14	Xã Mạn Lạn	9															9
15	Xã Năng Yên	8															8
16	Xã Ninh Dân	12															12
17	Xã Phương Linh	8															8
18	Xã Quảng Nạp	6															6
19	Xã Sơn Cương	9															9
20	Xã Thái Ninh	7															7
21	Xã Thanh Vân	7															7
22	Xã Thanh Xá	5															5
23	Xã Vân Lĩnh	5															5
24	Xã Võ Lao	11															11
25	Xã Vũ Yên	8															8
26	Xã Yên Khê	15															15
27	Xã Yên Nội	5															5
	Tổng cộng	256	53	5											25	33	223



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SÁP XẾP, SÁP NHẬP CÁC KHU DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN TÂN SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số 02 /2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Tổng số KDC sắp xếp, sáp nhập		Số khu dân cư sắp xếp, sáp nhập								Thành lập khu dân cư mới		Tổng số khu dân cư thành lập mới	Sau khi sáp nhập thành lập khu dân cư	
			Khu phải sắp xếp	Khu liên kế	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ		Số khu giảm	Tổng số khu
1	Xã Tam Thanh	8	3	1	Mức	Thanh Phú							K Mức Thanh Phú		2	2	6
					137,1	90	7,38	57					144,48	147			
					Dát	Vào							Khu Dát Vào				
					136,43	157	71,07	67					207,5	224			
2	Xã Vinh Tiền	8	2		Sặt	Cham							Khu Lương Sơn		1	1	7
					320	61	180	62					500	123			
3	Xã Long Cốc	8	2		Bông 2	Bông 3							Khu Bông 2		1	1	7
					91,0	79	55,82	52					146,9	131,0			
4	Xã Mỹ Thuận	15	1	1	Lực	Mới							Khu Tân Lực		1	1	14
					172,79	159	45,08	56					217,87	215			
5	Xã Minh Đài	11	1	1	Vinh Quang	Bến Đàng							Khu Vinh Quang		1	1	10
					60,67	118	271,75	46					332,42	164			
6	Xã Văn Luông	17	2		Đồng Hẹ	Chàng							Khu Tân Thịnh		1	1	16
					88,70	55	86,3	49					175,00	104			
7	Xã Thu Cúc	20	3	3	Quê	Tiền Minh							Khu Quê		3	3	17
					44,2	124	31,3	76					75,5	200			
					Cón	Suối Rơm							Khu Cón				
					40,2	108	29,1	82					69,3	190			
					Trung Tâm 2	Giác 2							K Trung Tâm 2				
					40,1	154	22,2	67					62,3	221			
8	Xã Tân Phú	13	1	1	Khu 6	Khu 7							Khu 6		1	1	12
					75	112	90	59					165	171			
9	Xã Thạch Kiệt	12	4		Bình Thọ 1	Bình Thọ 2							Khu Bình Thọ		2	2	10
					146,5	79	86,4	72					232,9	151			
					Lóng 1	Lóng 2							Khu Lóng				
					111,2	32	120,9	28					232,1	60			
10	Xã Kiệt Sơn	12	9		Khu 1	Khu 2	Khu 3						Khu Đồng Than		4	5	7
					36,12	43	148,62	75	41,75	58			226,49	176			
					Khu 5	Khu 6							Khu Chiềng Lớn				
					134,55	75	265,19	69					399,74	144			
					Khu 8	Khu 9							Khu Dọc				
					92,11	75	90,12	73					182,23	148			
					Khu 10	Khu 11							Khu út				
					99,11	70	112	63					211,11	133			
11	Xã Lai Đồng	9	2		Phất 1	Phất 2							Khu Phất		1	1	8
					229	77	156,8	95					386	172			

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Tổng số KDC sắp xếp, sáp nhập		Số khu dân cư sắp xếp, sáp nhập								Thành lập khu dân cư mới		Tổng số khu dân cư thành lập mới	Sau khi sáp nhập thành lập khu dân cư	
			Khu phải sắp xếp	Khu liên kế	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ		Số khu giảm	Tổng số khu
12	Xã Xuân Đài	14	6		Ai		Mười						Khu Ai Mười		3	3	11
					49,9	35	94,2	64					144,1	99			
					Căng		Đĩa						Khu Căng Đĩa				
					47,4	25	104,5	53					151,9	78			
					Bãi Muối		Suối Bông						Khu Muối Bông				
					64,1	52	111,7	41					175,8	93			
13	Xã Kim Thượng	13	2		Tân Ông		Xoan						Khu Tân Minh		1	1	12
					682,7	37	692,16	56					1374,9	93			
	Cộng khu sắp xếp	160	38	7											22	23	137
14	Xã Thu Ngạc	15															15
15	Xã Đồng Sơn	8															8
16	Xã Tân Sơn	8															8
17	Xã Xuân Sơn	4															4
	Tổng cộng	195	38	7											22	23	172



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SÁP XẾP, SÁP NHẬP CÁC KHU DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM THAO

(Kèm theo Nghị quyết số 02 /2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Tổng số KDC sắp xếp, sáp nhập		Số khu dân cư sắp xếp, sáp nhập								Thành lập khu dân cư mới		Sau khi sáp nhập thành lập khu dân cư	
			Khu phải sắp xếp	Khu liên kế	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Tổng số khu dân cư thành lập mới	Số khu giảm	Tổng số khu	
1	Xã Thạch Sơn	10	3	3										3	3	7
					Khu 4		Khu 5						Khu 5			
					17,82	151	31,8	298					49,62	449		
					Khu 6		Khu 10						Khu 10			
					48,1	128	24,86	279					72,96	407		
					Khu 7		Khu 8						Khu 7			
					62,58	267	169,44	165					232,02	432		
2	Xã Xuân Huy	11	10											5	5	6
					Khu 1A		Khu 1B						Khu 1			
					24,8	170	31,27	149					56,07	319		
					Khu 2A		Khu 2B						Khu 2			
					19	107	21,79	120					40,79	227		
					Khu 3A		Khu 3B						Khu 3			
					18,4	142	15,04	136					33,44	278		
					Khu 4		Khu 5						Khu 4			
					29,2	162	34,07	174					63,27	336		
					Khu 7		Khu 8						Khu 6			
					18,9	124	28,2	162					47,10	286		
3	TT Lâm Thao	13	6	2										4	4	9
					Ngọc Tỉnh		Thắng Lợi						Khu Ngọc Tỉnh			
					22,4	376	6,0	94					28,40	470		
					Phương Lai 6		Phương Lai 7						Khu Phương Lai			
					11,5	166	2,2	84					13,70	250		
					Khu 12A		Khu 12B						Khu 12			
					14	136	16,5	114					30,50	250		
					Sơn Thị		Tân Tiến						Khu Tân Sơn			
					15	311	2,3	141					17,30	452		
4	Xã Sơn Vi	18	8											4	4	14
					Khu 2		Khu 3						Khu 2			
					7,63	161	6,97	168					14,60	329		
					Khu 4		Khu 5						Khu 4			
					6,07	155	7,04	145					13,11	300		
					Khu 10		Khu 11						Khu 10			
					2,57	140	3,88	123					6,45	263		
					Khu 15		Khu 16						Khu 15			
					3,56	167	3,27	136					6,83	303		
5	TT Hùng Sơn	16	3	3										3	3	13
					Khu 4		Khu 5						Khu 5			
					11,2	114	6,5	185					17,70	299		
					Khu 8		Khu 16						Khu 16			
					19,3	94	62,7	155					82,00	249		
					Khu 11		Khu 12						Khu 11			
					4,6	217	9,7	126					14,30	343		
6	Xã Cao Xá	23	18											10	8	15
					Phong Vân A		Phong Vân B						Khu 2			
					2,0	92	2,4	125					4,40	217		
					Thị Tứ		Hạ Thôn						Khu 3			
					1,5	160	2,2	147					3,70	307		
					Tê Lễ		Nam Nhac						Khu 5			
					1,5	138	1,7	120					3,20	258		
					Nguyễn Xá A		Nguyễn Xá B						Khu 4			

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Tổng số KDC sắp xếp, sáp nhập		Số khu dân cư sắp xếp, sáp nhập								Thành lập khu dân cư mới		Tổng số khu dân cư thành lập mới	Sau khi sáp nhập thành lập khu dân cư	
			Khu phải sắp xếp	Khu tiền kế	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ		Số khu giảm	Tổng số khu
					2,2	120	2,0	125					4,20	245			
					Dương Khê Đông		Dương Khê Tây						Khu 6				
					2,2	155	2,2	154					4,4	309			
					Hậu Cường		Trung Cường						Khu 10				
					1,7	103	1,7	130					3,4	233			
					An Thịnh		Trung Cường						Khu 11				
					2,2	193	0,2	7					2,4	200			
					Đông Lĩnh		Sơn Lĩnh						Khu 12				
					2,2	180	1,1	38					3,3	218			
					Sơn Lĩnh		Tân Lĩnh						Khu 13				
					1,1	94	1,7	169					2,8	263			
					Xóm Giữa		Xóm Trong						Khu 15				
					2,2	196	2,4	162					4,6	358			
7	Xã Tứ Xã	22	20												10	10	12
					Khu 2		Khu 4						Khu 2				
					33,2	133	16,91	84					50,11	217			
					Khu 5		Khu 6						Khu 4				
					25,6	119	20,1	86					45,70	205			
					Khu 7		Khu 8						Khu 5				
					28,3	150	25,85	102					54,15	252			
					Khu 10		Khu 11						Khu 6				
					34,95	140	16,5	61					51,45	201			
					Khu 9		Khu 12						Khu 7				
					33,1	156	23	83					56,10	239			
					Khu 14		Khu 17						Khu 8				
					23,62	149	18,4	73					42,02	222			
					Khu 15		Khu 16						Khu 9				
					20,79	106	20,01	139					40,80	245			
					Khu 18		Khu 19						Khu 10				
					23,5	117	24,6	147					48,10	264			
					Khu 20		Khu 21						Khu 11				
					26,4	143	20,1	115					46,50	258			
					Khu 22		Khu 23						Khu 12				
					26,3	140	23,2	119					49,50	259			
8	Xã Xuân Lũng	18	4												2	2	16
					Khu 5		Khu 6						Khu 6				
					5,37	65	6,01	82					11,38	147			
					Khu 7		Khu 8						Khu 8				
					6,42	85	7,45	85					13,87	170			
9	Xã Vĩnh Lại	17	10												5	5	12
					Khu 3		Khu 4						Khu 3				
					14,4	107	9,3	105					23,70	212			
					Khu 5		Khu 6						Khu 4				
					8,5	123	7,1	158					15,60	281			
					Khu 10		Khu 11						Khu 8				
					5,4	131	7,7	122					13,10	253			
					Khu 12		Khu 13						Khu 9				
					5,5	103	6,7	109					12,20	212			
					Khu 14		Khu 15						Khu 10				
					12	148	9,2	98					21,20	246			
	Cộng khu sắp xếp	148	82	8											46	44	104
10	Xã Sơn Dương	8															8
11	Xã Kinh Kệ	8															8
12	Xã Hợp Hải	5															5
13	Xã Tiên Kiên	16															16
14	Xã Bản Nguyên	14															14
	Tổng cộng	199	82	8											46	44	155

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

TỈNH PHÚ THỌ

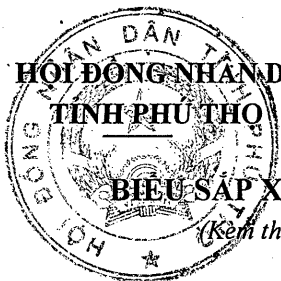
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SẮP XẾP, SÁP NHẬP CÁC KHU DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN THANH THỦY

(Kèm theo Nghị quyết số 02 /2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Tổng số KDC sắp xếp, sáp nhập		Số khu dân cư sắp xếp, sáp nhập								Thành lập khu dân cư mới		Tổng số khu dân cư thành lập mới	Sau khi sắp nhập thành lập khu dân cư	
			Khu phải sắp xếp	Khu liên kế	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ		Số khu giảm	Tổng số khu
1	Xã Đoan Hạ	8	8		Khu 1		Khu 2						Khu 1		4	4	4
					49,89	190	4,8	14					54,69	204			
					Khu 2		Khu 3						Khu 2				
					36,3	113	31,29	122					67,59	235			
					Khu 4		Khu 5						Khu 3				
					33,04	142	28,45	140					61,49	282			
					Khu 6		Khu 7		Khu 8				Khu 4				
					41,27	122	37,63	115	30,91	95			109,81	332			
2	Xã Bảo Yên	9	9		Khu 1		Khu 2						Khu 1		5	4	5
					51,6	187	46,59	165					98,19	352			
					Khu 3		Khu 4						Khu 2				
					33,98	144	35,23	155					69,21	299			
					Khu 5		Khu 6						Khu 3				
					50,08	189	45,17	168					95,25	357			
					Khu 7		Khu 8						Khu 4				
					41,52	140	37,86	125					79,38	265			
					Khu 8		Khu 9						Khu 5				
					10,49	23	55,44	184					65,93	207			
3	TT.Thanh Thủy	9	1	1	Khu 1		Khu 2						Khu 1		1	1	8
					345,5	166	105,9	93					451,4	259			
	Cộng khu sắp xếp	26	18	1											10	9	17
4	Xã Tu Vũ	7															7
5	Xã Yên Mao	14															14
6	Xã Phượng Mao	10															10
7	Xã Trung Nghĩa	7															7
8	Xã Đồng Luận	9															9
9	Xã Trung Thịnh	5															5
10	Xã Hoàng Xá	22															22
11	Xã Sơn Thủy	8															8
12	Xã Tân Phương	8															8
13	Xã Thạch Đồng	8															8
14	Xã Xuân Lộc	8															8
15	Xã Đào Xá	19															19
	Tổng cộng	151	18	1											10	9	142



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 07

BIỂU SẮP XẾP, SÁP NHẬP CÁC KHU DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN PHÙ NINH

(Kèm theo Nghị quyết số 02 /2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Tổng số KDC sắp xếp, sáp nhập		Số khu dân cư sắp xếp, sáp nhập								Thành lập khu dân cư mới		Tổng số khu dân cư thành lập mới	Sau khi sáp nhập thành lập khu dân cư																	
			Khu phải sắp xếp	Khu liên kế	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ		Số khu giảm	Tổng số khu																
1	Xã Tiên Phú	16	7	1											4	4	12																
					Khu 4		Khu 5						Khu 04																				
					75,34	68	66,8	77					142,14	145																			
					Khu 6		Khu 7						Khu 06																				
					66,8	93	54,47	84					121,27	177																			
					Khu 12		Khu 13						Khu 12																				
					68,29	97	60,29	85					128,58	182																			
					Khu 09		Khu 16						Khu 09																				
					58,17	120	41,25	55					99,42	175																			
2	TT.Phong Châu	23	1	1											1	1	22																
					K. Công Tám		Khu 3						Khu 3																				
					19,7	86	70,5	203					90,2	289																			
	Cộng khu sắp xếp	39	8	2											5	5	34																
3	xã Bình Bộ	12																12															
4	xã Từ Đà	10																10															
5	Xã An Đạo	11																11															
6	Xã Bảo Thanh	8																8															
7	Xã Gia Thanh	8																8															
8	Xã Hạ Giáp	9																9															
9	Xã Lệ Mỹ	8																8															
10	Xã Liên Hoa	8																8															
11	Xã Phù Ninh	14																14															
12	Xã Phú Lộc	12																12															
13	Xã Phú Mỹ	11																11															
14	Xã Phú Nham	9																9															
15	Xã Tiên Du	10																10															
16	Xã Trại Thôn	8																8															
17	Xã Trị Quận	10																10															
18	Xã Trung Giáp	8																8															
19	Xã Vĩnh Phú	4																4															
	Cộng không sắp xếp	160																															160
	Tổng cộng	199																8	2											5	5	194	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**BIỂU SÁP XẾP, SÁP NHẬP CÁC KHU DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN LẬP***(Kèm theo Nghị quyết số 02 /2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ)*

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Tổng số KDC sắp xếp, sáp nhập		Số khu dân cư sắp xếp, sáp nhập								Thành lập khu dân cư mới		Tổng số khu dân cư thành lập mới	Sau khi sáp nhập thành lập khu dân cư	
			Khu phải sắp xếp	Khu liên kế	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ		Số khu giảm	Tổng số khu
1	Xã Mỹ Lung	12	2												1	1	11
					Khu 1 A		Khu 1 B		Khu 1								
					399,82	97	105,57	76					505,39	173			
2	Xã Mỹ Lương	16	4												2	2	14
					Đại Đồng		Phủ An		Khu Đại Phú								
					124,4	95	119,5	74					243,86	169			
					Vinh Thịnh		Gồ Muôn		Khu Vinh Thịnh								
					108,7	89	94,75	63					203,42	152			
3	Xã Xuân An	11	6												3	3	8
					Dân		Thịnh		Khu Dân Thịnh								
					122,2	60	175,4	84					297,58	144			
					An Thọ 1		An Thọ 2		Khu An Thọ								
					55,42	96	63,59	84					119,01	180			
					Liên Hiệp 1		Liên Hiệp 2		Khu Liên Hiệp								
					50,21	57	68,59	83					118,8	140			
4	Xã Xuân Viên	13	8	2											5	5	8
					Đồng Xuân 3		Đồng Xuân 4		Khu 3								
					73,85	80	50,97	102					124,82	182			
					Quảng Đông 1		Quảng Đông 2		Khu 5								
					86,21	67	107,5	66					193,73	133			
					Quyết Tiến 1		Quyết Tiến 2		Khu 8								
					88,77	100	122,0	93					210,8	193			
					Vải Đặng 1		Vải Đặng 2		Khu 7								
					119,4	84	123,0	88					242,48	172			
					Vải Đặng 3		Vải Đặng 4		Khu 6								
					52,72	68	43,29	85					96,01	153			
5	Xã Xuân Thủy	12	4												2	2	10
					Khu 6		Khu 7		Khu 6								
					103,9	52	75,65	63					179,5	115			
					Khu 10		Khu 11		Khu 9								
					127,4	83	63,78	66					191,21	149			
6	Xã Nga Hoàng	6	4												2	2	4
					Khu 1		Khu 2		Khu Sơn Nga								
					77,44	38	139,9	64					217,38	102			
					Khu 4		Khu 5		Khu Trung Lợi								
					140,4	58	91,66	75					232,05	133			
7	Thị trấn Yên Lập	15	4	2											3	3	12
					Trung Ngãi 5		Trung Ngãi 6		Khu Trung Ngãi								
					33,57	185	27,05	116					60,62	301			
					Đồng Cạn 7		Đồng Cạn 8		Khu Đồng Cạn								
					55,74	153	35,30	109					91,04	262			
					Mơ 13		Mơ 14		Khu Mơ								
					48,89	103	163,5	118					212,41	221			

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Tổng số KDC sắp xếp, sáp nhập		Số khu dân cư sắp xếp, sáp nhập								Thành lập khu dân cư mới		Tổng số khu dân cư thành lập mới	Sau khi sắp nhập thành lập khu dân cư	
			Khu phải sắp xếp	Khu liên kế	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ		Số khu giảm	Tổng số khu
8	Xã Thượng Long	14	1	1											1	1	13
					Gò Thiều		Móc						Khu Móc Thiều				
					327,9	78	350,0	111					677,9	189			
9	Xã Đồng Thịnh	15	2	2											2	2	13
					Tân Lập		Đồng Bài						Khu Đồng Tân				
					35,18	69	226,8	128					262,01	197			
					Đồng Chát		Lên						Khu Đoàn Kết				
					172,1	75	239,0	142					411,06	217			
10	Xã Phúc Khánh	14	3	1											2	2	12
					Minh Long		Minh Chung						Khu Minh Long				
					206,2	92	178,7	75					384,9	167			
					Võng 1		Võng 2						Khu Võng				
					196,2	73	230,2	124					426,4	197			
11	Xã Ngọc Lập	18	10												6	4	14
					Hang Dừng 1		1 phần Hang Dừng 2						K. Hang Dừng 1				
					87,20	53	46,70	52					133,9	105			
					1 phần Hang Dừng 2		Hang Dừng 3						K. Hang Dừng 2				
					45,60	37	138,7	76					184,3	113			
					Tân Thành 1		Tân Thành 4						K. Tân Thành 1				
					214,2	71	118,7	71					332,9	142			
					Thống Nhất 1		1 phần Thống Nhất 2						K. Thống Nhất 1				
					106,4	52	34,00	64					140,4	116			
					1 phần Thống Nhất 2		Thống Nhất 3						K. Thống Nhất 2				
					157,5	27	218,9	80					376,4	107			
					Thống Nhất 4		Thống Nhất 5						K. Thống Nhất 3				
					254,6	88	264,3	89					518,9	177			
12	Xã Ngọc Đồng	12	6	2											4	4	8
					Khu 1		Khu 3						Khu 1				
					148,9	41	77,34	70					226,24	111			
					Khu 4		Khu 5						Khu 3				
					179,52	102	142,9	69					322,39	171			
					Khu 6		Khu 7						Khu 4				
					112,0	64	285,0	159					397,06	223			
					Khu 8		Khu 9						Khu 5				
					147,0	76	123,4	53					270,42	129			
13	Xã Minh Hòa	9	1	1											1	1	8
					Hạ Hòa		Tân Hòa						Khu Hạ Hòa				
					96,00	73	143,0	119					239	192			
14	Xã Đồng Lạc	15	7	3											5	5	10
					Thị Đua		Đồng Trờ						Khu Đồng Thị				
					524,4	103	76,50	77					600,86	180			
					Phú Động		Đồng Mạ						Khu Đồng Phú				
					216,0	66	80,00	102					296	168			
					Minh Tiến		Dân Chủ						Khu Dân Tiến				
					65,80	71	178,2	68					244	139			
					Đồng Thanh		Dân Thanh						Khu Đồng Dân				
					214,5	96	153,3	63					367,8	159			

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Tổng số KDC sắp xếp, sáp nhập		Số khu dân cư sắp xếp, sáp nhập								Thành lập khu dân cư mới		Tổng số khu dân cư thành lập mới	Sau khi sáp nhập thành lập khu dân cư	
			Khu phải sắp xếp	Khu liên kế	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ		Số khu giảm	Tổng số khu
					Minh Phúc		Minh Tân						Khu Đồng Tiến				
					105,0	134	149,1	83					254,1	217			
	Cộng khu sắp xếp	182	62	14											39	37	145
15	Xã Lương Sơn	19															19
16	Xã Hưng Long	7															7
17	Xã Trung Sơn	15															15
	Tổng cộng	223	62	14											39	37	186



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

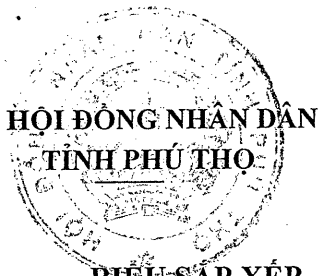
BIỂU SẮP XẾP, SÁP NHẬP CÁC KHU DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN HẠ HÒA

(Kèm theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Tổng số KDC sắp xếp, sáp nhập		Số khu dân cư sắp xếp, sáp nhập								Thành lập khu dân cư mới		Tổng số khu dân cư thành lập mới	Sau khi sáp nhập thành lập khu dân cư	
			Khu phải sắp xếp	Khu liên kế	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ		Số khu giảm	Tổng số khu
1	Xã Bằng Giã	12	6	2	Khu 1		Khu 2						Khu 1		4	4	8
					71,42	86	73,26	72					144,68	158			
					Khu 3		Khu 4						Khu 2				
					89,73	61	82,56	69					172,29	130			
					Khu 5		Khu 6						Khu 3				
					43,73	87	43,18	108					86,91	195			
					Khu 7		Khu 8						Khu 4				
					28,84	77	37,62	160					66,46	237			
2	Xã Vô Tranh (Xã 135)	12	3	1	Khu 1 (135)		Khu 2						Khu 1		2	2	10
					148,40	64	367,2	74					515,60	138			
					Khu 4		Khu 3 (135)						Khu 2				
					126,00	81	379,40	164					505,40	245			
3	Xã Văn Lang	10	3	4	Khu 1		Khu 2						Khu 1		3	4	6
					37,34	54	55,53	197					92,87	251			
					Khu 4		Khu 5						Khu 2				
					51,37	103	63,87	104					115,24	207			
					Khu 7		Khu 8		Khu 6				Khu 4				
					90,54	76	97,30	73	76,94	129			264,78	278			
4	Xã Minh Côi	7	4	2	Khu 2		Khu 3						Khu 2		3	3	4
					140,50	80	167,7	87					308,20	167			
					Khu 5		Khu 4						Khu 3				
					256,85	94	69,00	153					325,85	247			
					Khu 6		Khu 7						Khu 4				
					36,43	88	97,70	115					134,13	203			
5	Xã Lang Sơn	10	3	6	Khu 1		Khu 2						Khu 1		4	5	5
					58,8	170	62,4	131					121,20	301			
					Khu 3		Khu 4						Khu 2				
					92,00	79	245,1	118					337,10	197			
					Khu 5		Khu 6						Khu 3				
					198,6	139	67,2	174					265,80	313			
					Khu 7		Khu 8		Khu 9				Khu 4				
					10,9	85	9,70	92	59,00	121			79,60	298			

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Tổng số KDC sắp xếp, sáp nhập		Số khu dân cư sắp xếp, sáp nhập								Thành lập khu dân cư mới		Tổng số khu dân cư thành lập mới	Sau khi sáp nhập thành lập khu dân cư	
			Khu phải sắp xếp	Khu tiền lẻ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ		Số khu giảm	Tổng số khu
6	Xã Yên Luật	10	4	2	Khu 2		Khu 1						Khu 1		3	3	7
					24,07	85	27,73	117					51,80	202			
					Khu 3		Khu 4						Khu 2				
					28,23	88	39,20	75					67,43	163			
					Khu 7 (135)		Khu 8 (135)						Khu 4				
					54,39	94	110,57	126					164,96	220			
7	Xã Hương Xạ	13	1	12	Khu 2		Khu 1						Khu 1		7	6	7
					135,5	92	137,00	129					272,50	221			
					Khu 3		Khu 4						Khu 2				
					134,8	135	122,93	120					257,73	255			
					Khu 12		1/2 Khu 11						Khu 3				
					128,81	172	82,62	95					211,43	267			
					Khu 10		1/2 Khu 11						Khu 4				
					126,06	171	41,31	49					167,37	220			
					Khu 7		Khu 9						Khu 5				
					123,97	149	106,85	145					230,82	294			
					Khu 8		Khu 13						Khu 6				
					109,21	118	22,77	181					131,98	299			
					Khu 5		Khu 6						Khu 7				
					138,31	159	121,46	117					259,77	276			
8	Xã Phương Viên	9	2	4	Khu 4		Khu 1						Khu 1		3	3	6
					117,80	81	99,8	104					217,60	185			
					Khu 9		Khu 3						Khu 3				
					51,9	75	97,60	139					149,50	214			
					Khu 2		Khu 8						Khu 2				
					99,50	103	130,80	112					230,30	215			
9	Xã Âm Hạ	9	1	1	Khu 2		Khu 3						Khu 2		1	1	8
					149,79	86	231,13	172					380,92	258			
10	Xã Gia Điền	10	5	5	Khu 2		Khu 1						Khu 1		5	5	5
					111,07	89	143,13	118					254,20	207			
					Khu 4		Khu 3						Khu 2				
					112,28	88	125,27	131					237,55	219			
					Khu 5		Khu 6						Khu 3				
					57,61	87	96,58	87					154,19	174			
					Khu 9		Khu 7						Khu 4				
					131,34	86	102,60	165					233,94	251			
					Khu 8		Khu 10						Khu 5				
					252,79	146	166,94	105					419,73	251			
11	Xã Hà Lương	9	1	1	Khu 8 (135)		Khu 9 (135)						Khu 1		1	1	8
					129,09	73	157,46	101					286,55	174			

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Tổng số KDC sắp xếp, sáp nhập		Số khu dân cư sắp xếp, sáp nhập								Thành lập khu dân cư mới		Tổng số khu dân cư thành lập mới	Sau khi sáp nhập thành lập khu dân cư	
			Khu phải sắp xếp	Khu liên kế	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ		Số khu giảm	Tổng số khu
12	Xã Đại Phạm	17	8	1											4	5	12
					Khu 3		Khu 4		Khu 5				Khu 2				
					135,45	78	84,3	70	98,6	59			318,35	207			
					Khu 8		Khu 7						Khu 4				
					156,2	85	120,3	156					276,5	241			
					Khu 9		Khu 10						Khu 5				
					86,2	85	196,6	88					282,8	173			
					Khu 14		Khu 15						Khu 8				
					124,2	90	149,1	60					273,3	150			
13	Xã Minh Hạc	6	0	5											3	2	4
					Khu 1		Khu 2						Khu 1				
					42,1	136	53	136					95,10	272			
					Khu 4		Khu 5						Khu 2				
					42,4	102	65	140					107,40	242			
					15 hộ Khu 4		Khu 6						Khu 4				
					4,7	15	234,1	155					238,80	170			
	Cộng khu sắp xếp	134	41	46											43	44	90
14	Xã Động Lâm	9															9
15	Xã Lâm Lợi	10															10
16	Xã Xuân Áng	11															11
17	Xã Chuế Lưu	9															9
18	Xã Liên Phương	6															6
19	Xã Đan Hà	8															8
20	Xã Lệnh Khanh	8															8
21	Xã Y Sơn	6															6
22	Xã Mai Tùng	4															4
23	Xã Vụ Cầu	6															12
24	Xã Chính Công	7															6
25	Xã Yên Kỳ	13															7
26	Xã Cáo Điền	6															13
27	Xã Vĩnh Chân	12															6
28	Xã Hiền Lương	7															7
29	TT. Hạ Hòa	11															11
30	Quân Khê	4															4
31	Hậu Bổng	8															8
32	Đan Thượng	5															5
33	Phụ Khánh	10															10
	Tổng cộng	294	41	46											43	44	250



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SÁP XẾP, SÁP NHẬP CÁC KHU DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN THANH SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Tổng số KDC sắp xếp, sáp nhập		Số khu dân cư sắp xếp, sáp nhập								Thành lập khu dân cư mới		Tổng số khu dân cư thành lập mới	Sau khi sáp nhập thành lập khu dân cư	
			Khu phải sắp xếp	Khu liên kế	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ		Số khu giảm	Tổng số khu
1	Xã Giáp Lai	8	2												1	1	7
					Khu Mới		K Vinh Quang						Khu Tân Quang				
					122,3	86	121,2	84					243,50	170			
2	Xã Thạch Khoán	16	4	2											3	3	13
					Đồng Phú		Đồng Bung						Khu Đồng Phú				
					106,3	131	195,9	51					302	182			
					Khu Chiềng		Khu Nội						Khu Chiềng Nội				
					183,4	112	97,9	57					281	169			
					Khu Tiên Phong		Khu Đồng Bản						Khu Đồng Phong				
					136	50	157,18	53					293,38	103			
3	Xã Vô Miếu	22	4												2	2	20
					Khu Do		Khu Gò Lau						Khu Do Lau				
					95,13	75	52,58	76					147,71	151			
					Khu Gò Vường		Khu Sang Dưới						Khu Sang Vường				
					58,3	71	30,04	36					88,34	107			
4	Xã Văn Miếu	15	2												1	1	14
					Khu Văn Lâm		Khu Văn Phú						Khu Lâm Phú				
					99,52	75	106,824	93					206,34	168			
5	Xã Đông Cừ	14	4												2	2	12
					Khu Vừn		Khu Muồng						Khu Vừn Muồng				
					286	71	285,8	59					571,80	130			
					Khu Mu 1		Khu Mu 2						Khu Mu				
					188,4	59	200,4	76					388,80	135			
6	Xã Khả Cừ	16	4												2	2	14
					Khu Cầu		Khu Chùa						Khu Cầu Chùa				
					173,83	41	204,6	28					378,43	69			
					Khu Mãng		Khu Chặng						Khu Mãng Chặng				
					141,45	41	129,40	54					270,85	95			
7	Xã Thượng Cừ	10	2												1	1	9
					Khu Chanh		Khu Mặc						Khu Mặc Chanh				
					130,5	39	244,6	56					375,10	95			
8	Xã Cự Thắng	15	5	1											3	3	12
					Khu 2		Khu 3						Khu Sủ Trong				
					5,2	131	2,1	62					7,30	193			
					Khu 4		Khu 5		Khu 3				Khu Sủ Ngoài				
					176	50	197	49	0,1	20			373	119			
					Khu 9		Khu 10						Khu Gò Tre				
					127	82	136	64					263	146			
9	Xã Tắt Thắng	15	2												1	1	14
					Khu 12		Khu 13						Khu Xem				
					125	71	130	72					255	143			

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Tổng số KDC sắp xếp, sáp nhập		Số khu dân cư sắp xếp, sáp nhập								Thành lập khu dân cư mới		Tổng số khu dân cư thành lập mới	Sau khi sắp nhập thành lập khu dân cư	
			Khu phải sắp xếp	Khu liên kế	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ		Số khu giảm	Tổng số khu
10	Xã Hương Cần	16	1	1											1	1	15
					Khu Châu		Khu Đồng Sang						Khu Đồng Tiền				
					235,5	139	315	64					551	203			
11	Xã Yên Lương	11	3	1											2	2	9
					Khu 2		Khu 4						Khu Soi Trại				
					16,4	104	16,9	79					33,30	183			
					Khu 6		Khu 8						Khu Đầm Sen				
					22,4	82	20,3	90					42,70	172			
12	Xã Tinh Nhuệ	9	2												1	1	8
					Lương Sơn 2		Lương Sơn 1						Khu Lương Sơn				
					115,61	84	101,33	66					216,94	150			
13	Xã Dịch Quả	19	4												2	2	17
					Lóng		Lúm						Khu Lóng Lúm				
					64,50	83	43,80	79					108,30	162			
					Khôa		Giếng Bèo						Khu Tân Thịnh				
					11,40	56	20,50	83					31,90	139			
	Cộng khu sắp xếp	186	39	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22	22	164
14	TT. Thanh Sơn	16															16
15	Xã Sơn Hùng	10															10
16	Xã Thục Luyện	12															12
17	Xã Tân Lập	9															9
18	Xã Tân Minh	8															8
19	Xã Cự Đồng	8															8
20	Xã Thắng Sơn	8															8
21	Xã Yên Lãng	7															7
22	Xã Yên Sơn	12															12
23	Xã Lương Nha	9															9
	Tổng cộng	285	39	5											22	22	263



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SÁP XẾP, SÁP NHẬP CÁC KHU DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN CẨM KHÊ

(Kèm theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Tổng số KDC sắp xếp, sáp nhập		Số khu dân cư sắp xếp, sáp nhập								Thành lập khu dân cư mới		Tổng số khu dân cư thành lập mới	Sau khi sáp nhập thành lập khu dân cư	
			Khu phải sắp xếp	Khu liên kế	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ		Số khu giảm	Tổng số khu
1	Xã Tuy Lộc	15	3	1											2	2	13
					K Bình Minh		K Sứ Minh Xương						Khu Bình Minh				
					32	68	24	63					56	131			
					Khu Kết Đoàn		Khu Liên Hiệp						Khu Liên Hiệp				
					32	80	50,5	138					82,5	218			
2	Xã Phượng Vi	16	2	2											2	2	14
					Khu 12		Khu 5						Khu Xuân Trường				
					74,962	64	70,623	126					145,585	190			
					Khu 8		Khu 7						Khu Xóm Đất				
					152,585	69	60,242	136					212,827	205			
3	Xã Tùng Khê	9	3	1											2	2	7
					Khu Đình Ngòi		Khu Quyết Thắng						Khu Quyết Thắng				
					33,65	116	34,39	70					68,04	186			
					Khu Mơ Ren		Khu Cây Đa						Khu Cây Đa				
					24,36	62	27,85	91					52,21	153			
4	Xã Hương Lung	11	1	1											1	1	10
					Khu 7		Khu Đá Thờ						Khu Suối 1				
					130,5	61	126,98	134					257,48	195			
5	Xã Phú Khê	8	1	1											1	1	7
					Khu Đoài Trong		Khu Đoài Trung						Khu Đoài Trong				
					53,11	109	110,08	84					163,19	193			
6	Xã Chương Xá	9	2	2											2	2	7
					Khu Quyết Tiến		Khu Tiên Phong						Khu Tiên Phong				
					53,49	68	67,24	121					120,73	189			
					Khu Hùng Cường		Khu Đồng Cạn						Khu Đồng Cạn				
					95,23	92	99,14	153					194,37	245			
7	Xã Văn Khúc	14	5	3											4	4	10
					Khu Lê Lợi		Khu Nguyễn Huệ						Khu Lê Lợi				
					54,7	154	49,99	83					104,69	237			
					Khu Xóm Đình		Khu Xóm Đồng						Khu Ô Đà				
					60,54	193	51,27	73					111,81	266			
					Khu Rừng Vầu		Gò Làng						Khu Gò Làng				
					110,72	78	62,6	161					173,32	239			
					Khu Hoa Triệu		Khu Gò Khế						Khu Hoa Triệu				
					53,7	60	99	52					152,7	112			
8	Xã Yên Dương	10	2												1	1	9
					Khu 1		Khu 2						Khu Song Nưa				
					62,541	90	60,585	82					123,126	172			
9	Xã Điều Lương	14	2												1	1	13
					Khu Vôi 1		Khu Vôi 2						Khu Vôi				
					7,2	60	9,60	79					16,8	139			

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Tổng số KDC sắp xếp, sáp nhập		Số khu dân cư sắp xếp, sáp nhập								Thành lập khu dân cư mới		Tổng số khu dân cư thành lập mới	Sau khi sắp nhập, thành lập khu dân cư	
			Khu phải sắp xếp	Khu liên kế	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ		Số khu giảm	Tổng số khu
10	Xã Đồng Lương	16	10												5	5	11
					Khu Dốc Vực		Khu Bờ Chằm						Khu Vạn Phong				
					60,1	61	86,6	65					146,7	126			
					Khu Giếng Đồi		Khu Đình Đồi						Khu Xóm Đồi				
					48,8	78	60,9	90					109,7	168			
					Khu Xóm Đồi		Khu Đình Quan						Khu Thống Nhất				
					60,9	55	82	77					142,9	132			
					Khu Xi Hen		Khu Chằm Giải						Khu Xi Hen				
					87,6	75	104,5	80					192,1	155			
					Khu Đá Hen		Khu Đá Giải						Khu Đá Hen				
					105,5	75	115,8	90					221,3	165			
	Cộng khu sắp xếp	122	31	11											21	21	101
11	TT Sông Thao	13															13
12	Xã Đồng Cam	9															9
13	Xã Phương Xá	9															9
14	Xã Sai Nga	12															12
15	Xã Hiền Đa	3															3
16	Xã Cát Trù	7															7
17	Xã Thanh Nga	8															8
18	Xã Tiên Lương	10															10
19	Xã Ngõ Xá	11															11
20	Xã Tam Sơn	11															11
21	Xã Văn Bán	9															9
22	Xã Thụy Liễu	6															6
23	Xã Phùng Xá	8															8
24	Xã Cấp Dẫn	9															9
25	Xã Sơn Nga	4															4
26	Xã Sương Thịnh	6															6
27	Xã Sơn Tinh	14															14
28	Xã Yên Tập	7															7
29	Xã Tạ Xá	10															10
30	Xã Phú Lạc	8															8
31	Xã Tinh Cương	9															9
	Tổng cộng	305	31	11											21	21	284



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SÁP XẾP, SÁP NHẬP CÁC KHU DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN TAM NÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

STT.	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Tổng số KDC sắp xếp, sáp nhập		Số khu dân cư sắp xếp, sáp nhập								Thành lập khu dân cư mới		Tổng số khu dân cư thành lập mới	Sau khi sáp nhập thành lập khu dân cư	
			Khu phải sắp xếp	Khu liên kế	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ		Số khu giảm	Tổng số khu
1	TT. Hưng Hóa	7	2												1	1	6
					Khu 1		Khu 2						Khu 1				
					29,6	140	26,6	100					56,20	240			
2	Xã Thọ Văn	9	3												2	1	8
					Khu 6		1 phần khu 7						Khu 6				
					38,26	79	13,00	46					51,26	125			
					Khu 8		1 phần khu 7						Khu 7				
					32,82	74	11,96	50					44,78	124			
3	Xã Hiền Quan	14	2												1	1	13
					Khu 2		Khu 6						Khu 2				
					4,35	55	7,29	85					11,64	140			
	Cộng khu sắp xếp	30	7	0											4	3	27
4	Xã Hồng Đà	6															6
5	Xã Đậu Dương	8															8
6	Xã Tam Cường	4															4
7	Xã Vực Trường	9															9
8	Xã Tứ Mỹ	11															11
9	Xã Phương Thịnh	7															7
10	Xã Thượng Nông	7															7
11	Xã Dị Nậu	8															8
12	Xã Hương Nộn	13															13
13	Xã Cổ Tiết	14															14
14	Xã Văn Lương	7															7
15	Xã Thanh Uyên	8															8
16	Xã Hương Nha	8															8
17	Xã Xuân Quang	9															9
18	Xã Hùng Đô	5															5
19	Xã Quang Húc	9															9
20	Xã Tê lễ	9															9
	Tổng cộng	172	7												4	3	169



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SÁP XẾP, SÁP NHẬP CÁC KHU DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN ĐOAN HÙNG

(Kèm theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Tổng số KDC sắp xếp, sáp nhập		Số khu dân cư sắp xếp, sáp nhập								Thành lập khu dân cư mới		Tổng số khu dân cư thành lập mới	Sau khi sáp nhập thành lập khu dân cư	
			Khu phải sắp xếp	Khu liên kế	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ		Số khu giảm	Tổng số khu
1	Xã Sóc Đăng	9	1	1											1	1	8
					Khu 3		Khu 7						Khu 7				
					35	66	85	122					120,00	188			
2	Xã Ca Đình	7	2	2											2	2	5
					Khu 1		Khu 2						Khu 1				
					208,60	82	205	163					413,60	245			
					Khu 4		Khu 5						Khu 4				
					90	84	131,7	146					221,70	230			
3	Xã Phúc Lai	7	2	2											2	2	5
					Khu 3		Khu 4						Khu 4				
					175,20	87	208,1	119					383,30	206			
					Khu 7		Khu 6						Khu 3				
					98,5	81	223,9	143					322,40	224			
4	Xã Hùng Long	8	2												1	1	7
					Khu Tân Việt		Khu Việt Hưng						Khu Việt Hưng				
					69,15	81	80,62	83					149,77	164			
5	Xã Tây Cốc	12	3	1											2	2	10
					Khu 1		Khu 2						Khu Thái Hà				
					149,80	80	189,3	101					339,10	181			
					Khu 7		Khu Tân Long						Khu Tân Long				
					148,74	81	85,7	71					234,44	152			
6	Xã Văn Du	12	4	4											4	4	8
					Khu 1		Khu 3						Khu Văn Tiến 1				
					24,38	90	70,7	95					95,08	185			
					Khu 4		Khu 5						Khu Đồng Tiến				
					53,65	109	92,6	105					146,25	214			
					Khu 7		Khu 8						Khu Tân Thành				
					85,32	71	75,57	104					160,89	175			
					Khu 11		Khu 6						Khu Nam Dầu				
					78,02	89	56,07	104					134,09	193			
7	Xã Chí Đám	17	6	2											4	4	13
					Khu Chí 1		Khu Chí 2						Khu Chí				
					54,86	87	36,48	79					91,34	166			
					Khu Đám 1		Khu Đám 2						Khu Đám 1				
					48,64	97	76,61	109					125,25	206			
					Khu Xuân Áng		Khu Lô Giang						Khu Xuân Áng				
					29,08	97	24,32	78					53,40	175			
					Khu Lã Hoàng 3		Khu Lã Hoàng 2						Khu Lã Hoàng 2				
					48,94	70	77,69	118					126,63	188			
8	Xã Ngọc Quan	15	5	1											3	3	12
					Khu 10		Khu 15						Khu 10				
					55,87	83	60,11	57					115,98	140			
					Khu 11		Khu 12						Khu 11				
					68,45	98	55,4	53					123,85	151			
					Khu 14		Khu 13						Khu 13				
					40,88	40	204,37	175					245,25	215			

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Tổng số KDC sắp xếp, sắp nhập		Số khu dân cư sắp xếp, sắp nhập								Thành lập khu dân cư mới		Tổng số khu dân cư thành lập mới	Sau khi sắp nhập thành lập khu dân cư	
			Khu phải sắp xếp	Khu liền kề	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ		Số khu giảm	Tổng số khu
9	Xã Minh Tiến	10	8	2											5	5	5
					Khu 1		Khu 2						Khu 1				
					107,32	90	68,21	75					175,53	165			
					Khu 3		Khu 4						Khu 2				
					90,05	57	115,18	74					205,23	131			
					Khu 6		Khu 5						Khu 3				
					59,99	73	43,14	116					103,13	189			
					Khu 7		Khu 8						Khu 4				
					60,06	64	44,6	78					104,66	142			
					Khu 9		Khu 10						Khu 5				
					25,85	36	51,08	101					76,93	137			
10	Xã Chân Mộng	11	5	3											4	4	7
					Khu 1		Khu 2						Khu 1				
					144,74	93	109,3	96					254,04	189			
					Khu 7		Khu 8						Khu 6				
					56,12	50	62,32	82					118,44	132			
					Khu 10		Khu 9						Khu 7				
					89,53	81	96,57	105					186,10	186			
					Khu 4		Khu 11						Khu 3				
					59,15	105	96,24	101					155,39	206			
11	Xã Tiêu Sơn	15	7	4											5	6	9
					Khu 1		Khu 4						Khu 1				
					55,24	146	52,22	88					107,46	234			
					Khu 5		Khu 14		Khu 6				Khu 4				
					61,5	52	56,88	50	71,06	84			189,44	186			
					Khu 7		Khu 12						Khu 5				
					100,02	90	92,66	102					192,68	192			
					Khu 8		Khu 9						Khu 8				
					81,18	112	69,3	63					150,48	175			
					Khu 11		Khu 15						Khu 9				
					53,53	131	85,6	62					139,13	193			
12	Xã Bằng Luân	17	9	1											5	5	12
					Khu 2		Khu 1						Khu 1				
					114,39	79	117,96	112					232,35	191			
					Khu 3		Khu 4						Khu 2				
					98,93	70	92,67	48					191,60	118			
					Khu 5		Khu 14						Khu 3				
					94,81	79	110,62	50					205,43	129			
					Khu 6		Khu 7						Khu 5				
					94,52	53	97,84	78					192,36	131			
					Khu 11		Khu 12						Khu 7				
					101,2	54	97,38	56					198,58	110			
	Cộng khu sắp xếp	140	54	23											38	39	101
13	Xã Đông Khê	4															4
14	Xã Phương Trung	6															6
15	Xã Quế Lâm	11															11
16	Xã Phú Thử	7															7
17	Xã Hữu Đô	10															10
18	Xã Đại Nghĩa	12															12
19	Vân Đồn	11															11
20	Vụ Quang	8															8
21	Hùng Quan	9															9
22	Phong Phú	7															7
23	TT. Đoàn Hùng	10															10
24	Bằng Doãn	6															6

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng số khu dân cư hiện tại	Tổng số KDC sắp xếp, sáp nhập		Số khu dân cư sắp xếp, sáp nhập								Thành lập khu dân cư mới		Tổng số khu dân cư thành lập mới	Sau khi sáp nhập thành lập khu dân cư	
			Khu phải sắp xếp	Khu liên kế	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Số khu giảm	Tổng số khu			
25	Minh Lương	8														8	
26	Minh Phú	11														11	
27	Yên Kiện	9														9	
28	Nghinh Xuyên	7														7	
	Tổng cộng	276	54	23										38	39	237	